LÊ THỊ BÍCH HUỆ
Digitally signed by LÊ THỊ BÍCH HUỆ
DN: c=VN, st=Hải Phòng, l=Lê Chân, o=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG, ou=Phòng Tài Chính - Kế Toán, title=Phó Tổng Giám Đốc, cn=LÊ THỊ BÍCH HUỆ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:0306639967
Date: 2016.08.11 14:47:53 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thanh Hải

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 249 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2016, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN - ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.316.830.981**	**96.946.980.035**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.176.630.134**	**2.933.748.354**
1. Tiền	111	5	6.176.630.134	2.933.748.354
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.492.397.618**	**11.974.408.086**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.693.674.287	10.461.011.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.247.772	1.955.508.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		199.031.090	191.444.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(633.555.531)	(633.555.531)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**102.470.393.998**	**78.360.181.733**
1. Hàng tồn kho	141		102.470.393.998	78.360.181.733
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.177.409.231**	**3.678.641.862**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	746.059.940	717.626.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.431.349.291	2.961.015.487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**94.090.384.733**	**164.662.517.635**
I. Tài sản cố định	**220**		**82.127.520.733**	**84.662.517.635**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	82.073.520.733	84.596.517.635
- Nguyên giá	222		97.347.120.778	95.485.220.778
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(15.273.600.045)	(10.888.703.143)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	54.000.000	66.000.000
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(66.000.000)	(54.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**11.962.864.000**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.962.864.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**80.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	80.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**220.407.215.714**	**261.609.497.670**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70.216.684.849**	**119.533.334.097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.090.729.849**	**116.537.829.097**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	27.659.461.275	26.509.632.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.058.802.182	406.044.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.607.085.910	1.556.948.958
4. Phải trả người lao động	314		2.921.263.814	3.119.665.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.590.000.000	458.646.151
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	748.182.674	59.665.991.954
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	17.356.562.564	23.634.642.097
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.149.371.430	1.186.257.759
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.125.955.000**	**2.995.505.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	15.125.955.000	2.995.505.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**150.190.530.865**	**142.076.163.573**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**150.190.530.865**	**142.076.163.573**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*94.922.000.000*	*94.922.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.729.575.636	4.037.115.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.538.955.229	43.117.047.931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.224.018.105	27.459.949.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.314.937.124	15.657.098.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**220.407.215.714**	**261.609.497.670**

Trịnh Thị Lan Phương	**Trịnh Thị Lan Phương**	**Hoàng Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**183.574.415.459**	**277.887.624.474**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		740.000.000	1.593.730.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**20**	**182.834.415.459**	**276.293.894.474**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	160.011.258.379	253.539.778.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**22.823.157.080**	**22.754.116.049**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.727.362	18.423.757
7. Chi phí tài chính	22	24	748.053.901	587.142.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*669.769.816*	*579.896.711*
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.570.350.105	6.345.184.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.282.864.351	4.019.178.132
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**10.231.616.085**	**11.821.034.419**
11. Thu nhập khác	31		162.066.279	2.757.059.805
12. Chi phí khác	32		10.959	2.616.308.294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**162.055.320**	**140.751.511**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.393.671.405**	**11.961.785.930**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.078.734.281	2.631.592.905
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**8.314.937.124**	**9.330.193.025**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	876	983

M.S.D.N: 0200580118 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

Trịnh Thị Lan Phương	**Trịnh Thị Lan Phương**	**Hoàng Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.127.032.522	236.828.057.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(164.155.251.940)	(210.003.113.215)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.563.308.367)	(2.492.629.036)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(719.546.513)	(579.896.711)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.966.258.586)	(2.885.031.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	631.009.643	718.067.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.148.128.808)	(8.971.547.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***11.205.547.951***	***12.613.905.953***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.824.764.000)	(4.151.536.042)
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.727.362	18.423.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(13.815.036.638)***	***(4.133.112.285)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.659.285.827	61.075.012.207
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.806.915.360)	(57.119.483.285)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.034.401.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***5.852.370.467***	***(5.078.872.578)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**3.242.881.780**	**3.401.921.090**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.933.748.354**	**3.488.608.888**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**6.176.630.134**	**6.890.529.978**

Trịnh Thị Lan Phương	**Trịnh Thị Lan Phương**	**Hoàng Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 10/08/2012. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 281 người (tại ngày 31/12/2015: 275 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.202.806.762	663.721.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.973.823.372	2.270.027.333
	6.176.630.134	**2.933.748.354**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***14.693.674.287***	***10.461.011.220***
Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	3.736.291.785	3.202.675.625
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	2.121.652.798	880.357.781
Cửa hàng Hưng Chanh	1.902.714.963	668.963.173
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	1.327.524.182	1.205.697.996
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	700.959.380	182.725.620
Công ty Hà Nội Ching hai Electric Works Co., Ltd	655.200.337	1.064.529.697
Công ty TNHH Tân Thành	603.832.392	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyệt Trang	533.241.982	344.073.165
Các đối tượng khác	3.112.256.468	2.911.988.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Thuận Phong	277.523.670	-	277.523.670	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
	635.899.060	**2.343.529**	**635.899.060**	**2.343.529**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.491.511.312	-	23.663.010.625	-
Công cụ, dụng cụ	229.348.227	-	274.827.075	-
Chi phí SXKD dở dang	2.965.667.406	-	2.268.520.709	-
Thành phẩm	21.946.512.209	-	-	-
Hàng hóa	42.837.354.844	-	52.153.823.324	-
	102.470.393.998	**-**	**78.360.181.733**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	***746.059.940***	***717.626.375***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.829.170	539.007.620
Các khoản chi phí khác	620.230.770	178.618.755

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**67.188.521.994**	**21.906.809.958**	**6.322.227.407**	**67.661.419**	**95.485.220.778**
Mua sắm mới	-	1.861.900.000	-	-	1.861.900.000
Tại ngày 30/06/2016	**67.188.521.994**	**23.768.709.958**	**6.322.227.407**	**67.661.419**	**97.347.120.778**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**6.592.738.686**	**2.579.706.024**	**1.703.724.612**	**12.533.821**	**10.888.703.143**
Khấu hao trong kỳ	1.871.558.875	2.170.946.290	333.338.037	9.053.700	4.384.896.902
Tại ngày 30/06/2016	**8.464.297.561**	**4.750.652.314**	**2.037.062.649**	**21.587.521**	**15.273.600.045**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**60.595.783.308**	**19.327.103.934**	**4.618.502.795**	**55.127.598**	**84.596.517.635**
Tại ngày 30/06/2016	**58.724.224.433**	**19.018.057.644**	**4.285.164.758**	**46.073.898**	**82.073.520.733**

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 12.841.753.011 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.964.130.781 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 342.554.663 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 342.554.663 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	**120.000.000**	**120.000.000**
Tại ngày 30/06/2016	**120.000.000**	**120.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	**54.000.000**	**54.000.000**
- Khấu hao trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Tại ngày 30/06/2016	**66.000.000**	**66.000.000**
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2016	**66.000.000**	**66.000.000**
Tại ngày 30/06/2016	**54.000.000**	**54.000.000**

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***11.962.864.000***	***11.962.864.000***	-	-
Mua sắm tài sản cố định	11.962.864.000	11.962.864.000	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	***27.659.461.275***	***27.659.461.275***	***26.509.632.793***	***26.509.632.793***
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	18.891.563.060	18.891.563.060	-	-
Công ty TNHH SX & TM - DV Cương Vinh	1.877.025.700	1.877.025.700	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thành Nghĩa	1.781.521.324	1.781.521.324	248.679.299	248.679.299
Công ty TNHH Tân Thành	1.772.709.627	1.772.709.627	541.439.498	541.439.498
Công ty TNHH Cơ khí Đúc gang Duyên Hải	1.168.091.100	1.168.091.100	-	-
Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan	-	-	21.266.091.471	21.266.091.471
Phải trả các đối tượng khác	2.168.550.464	2.168.550.464	4.453.422.525	4.453.422.525

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	646.662.298	646.662.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.258.958	2.078.733.909	1.966.258.586	1.578.734.281
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.990.412	63.990.412	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	90.690.000	342.843.758	405.182.129	28.351.629
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.556.948.958	**3.136.230.377**	**3.086.093.425**	**1.607.085.910**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	***1.590.000.000***	***458.646.151***
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	1.590.000.000	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	49.692.612
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	-	408.953.539

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	***748.182.674***	***59.665.991.954***
Trích trước chiết khấu thương mại	740.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan	-	59.639.309.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.182.674	26.682.674

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***17.356.562.564***	***17.356.562.564***	***66.806.915.360***	***60.528.835.827***	***23.634.642.097***	***23.634.642.097***
Vay ngắn hạn	**16.319.662.564**	**16.319.662.564**	**66.340.215.360**	**59.751.635.827**	**22.908.242.097**	**22.908.242.097**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	11.319.662.564	11.319.662.564	48.197.714.865	39.268.722.056	20.248.655.373	20.248.655.373
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	18.142.500.495	20.482.913.771	2.659.586.724	2.659.586.724
Vay dài hạn đến hạn trả	**1.036.900.000**	**1.036.900.000**	**466.700.000**	**777.200.000**	**726.400.000**	**726.400.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	890.500.000	890.500.000	393.500.000	704.000.000	580.000.000	580.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (iv)	146.400.000	146.400.000	73.200.000	73.200.000	146.400.000	146.400.000
b) Vay dài hạn	***15.125.955.000***	***15.125.955.000***	***777.200.000***	***12.907.650.000***	***2.995.505.000***	***2.995.505.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	11.455.755.000	11.455.755.000	704.000.000	9.407.650.000	2.752.105.000	2.752.105.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (iv)	170.200.000	170.200.000	73.200.000	-	243.400.000	243.400.000
Vay cá nhân (v)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Hạn mức tối đa được giải ngân: 40.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/06/2017. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất đai tại số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ký ngày 28/09/2012.

(ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 6044.16.257.1813703.TD ngày 12/04/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND đã bao gồm dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 15.15.257.1813703.TD ngày 27/01/2015. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày giải ngân đến ngày 31/01/2017. Mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất và kinh doanh quạt điện, động cơ, thiết bị. Lãi suất cho vay là lãi suất cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ từng lần. Tài sản bảo đảm khoản vay là hàng tồn kho luân chuyển bao gồm hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm thuộc sở hữu của Công ty.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 03 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2015-HĐTDDA/NHCT166-ĐHCP ngày 29/01/2015 với hạn mức 3.370.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010 và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 2.206.115.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2015- HĐTDDA/NHCT166- ĐCHP ngày 23/09/2015 với hạn mức 3.850.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/MMTB/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 29/01/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/TC/ NHCT/ĐCHP ngày 23/09/2015 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 1.766.140.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016, hạn mức 8.400.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư "Mua lại nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng". Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, được xác định theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTCTS/NHCT-ĐCHP ngày 17/06/2016. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 8.374.000.000 VND. Khoản vay này chưa có lịch trả nợ vay.

(iv) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 32.14.257.1813703.TD ngày 22/08/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 585.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên ngày 21/08/2014. Khoản vay chịu lãi suất theo điều chỉnh từng thời điểm trên từng khế ước nhận nợ (lãi suất kỳ đầu tiên trong năm 2014 là 8,8%/năm) và được trả hàng kỳ bắt đầu từ ngày 25 và kết thúc ngày 24 tháng sau. Mục đích vay là để bổ sung vốn mua 01 xe ô tô tải Hino (Cabin Chassi). Công ty dùng xe ô tô tải thùng kín 3 chỗ, nhãn hiệu HINO biển kiểm soát 15C-097.82 để thế chấp cho khoản vay này.

(v) Vay cá nhân thể hiện khoản vay bà Lê Thị Thanh Hương theo hợp đồng vay vốn số 01/VVĐT ngày 18/06/2016 để phục vụ dự án đầu tư mua lại nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng. Thời hạn vay tối thiểu 1 năm từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 0.6 %/ tháng và được thay đổi theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.036.900.000	726.400.000
Trong năm thứ hai	1.140.400.000	1.575.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.111.555.000	1.420.105.000
	4.288.855.000	**3.721.905.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.036.900.000	726.400.000
Số phải trả sau 12 tháng (i)	**3.251.955.000**	**2.995.505.000**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Số còn phải trả sau 12 tháng không bao gồm số dư của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016 do chưa có lịch trả nợ cụ thể.

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh số 10).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	**94.922.000.000**	**1.787.924.642**	**45.014.509.108**	**141.724.433.750**
Lãi trong năm	-	-	15.657.098.623	12.937.304.341
Phân phối lợi nhuận	-	2.373.363.000	(17.554.559.800)	(3.084.088.164)
Giảm khác	-	(124.172.000)	-	(194.673.939)
Số dư tại ngày 01/01/2016	**94.922.000.000**	**4.037.115.642**	**43.117.047.931**	**142.076.163.573**
Lãi trong kỳ	-	-	8.314.937.124	8.314.937.124
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.397.751.650	(1.956.852.310)	(559.100.660)
Tăng khác (ii)	-	336.468.344	63.822.484	400.290.828
Giảm khác (iii)	-	(41.760.000)	-	(41.760.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	**94.922.000.000**	**5.729.575.636**	**49.538.955.229**	**150.190.530.865**

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2016/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2016. Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông trong tháng 07/2016.

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.397.751.650
Trích quỹ khen thưởng	279.550.330
Trích quỹ phúc lợi	279.550.330
Xác định cổ tức chi trả năm 2015	9.492.200.000
Tổng cộng	**11.449.052.310**

(ii) Tăng khác trong kỳ là do cộng gộp số liệu Công ty TNHH MTV Điện cơ Phong Lan sau giải thể.

(iii) Giảm khác trong kỳ thể hiện khoản chi thù lao HĐQT và BKS.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*9.492.200*	*9.492.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*9.492.200*	*9.492.200*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	5.423,35	5.423,35

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	183.574.415.459	277.887.624.474
	183.574.415.459	**277.887.624.474**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**740.000.000**	**1.593.730.000**
Trong đó:		
- Chiết Khấu thương mại	740.000.000	1.593.730.000
	182.834.415.459	**276.293.894.474**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.011.258.379	253.539.778.425
	160.011.258.379	**253.539.778.425**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.040.566.874	1.454.501.957
Chi phí nhân công	12.852.911.052	3.364.290.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.396.896.902	537.463.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.987.884.168	475.738.033
Chi phí khác bằng tiền	3.571.826.384	4.532.367.817
	98.850.085.380	**10.364.362.553**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.727.362	18.423.757
	9.727.362	**18.423.757**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	669.853.901	579.896.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7.246.123
Chiết khấu thanh toán	78.200.000	-
	748.053.901	**587.142.834**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Tiền thuê nhà	149.815.455	1.256.468.000
Chi phí nhân viên	4.768.535.017	1.287.859.379
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.639.940	113.929.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.829.610	245.264.910
Thuế, phí và lệ phí	347.034.758	77.638.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.092.600	308.441.525
Phân bổ lợi thế thương mại, vị trí địa lý, CCDC	125.629.423	65.105.976
Các khoản chi phí QLDN khác	1.058.287.548	664.470.581
Cộng	**7.282.864.351**	**4.019.178.132**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.006.938.978	2.076.431.420
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	456.102.660	1.275.466.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.526.615	292.199.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.781.865	167.296.508
Chi phí bảo hành	1.781.000.023	2.331.535.788
Các khoản chi phí bán hàng khác	225.999.964	202.255.198
Cộng	**4.570.350.105**	**6.345.184.421**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.393.671.405**	**11.961.785.930**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	**10.393.671.405**	**11.961.785.930**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.078.734.281**	**2.631.592.905**

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.314.937.124	9.330.193.025
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.314.937.124	9.330.193.025
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	876	983
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt. Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	32.482.517.564	26.630.147.097
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.176.630.134)	(2.933.748.354)
Nợ thuần	26.305.887.430	23.696.398.743
Vốn chủ sở hữu	150.190.530.865	142.076.163.573
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,18**	**0,17**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.176.630.134	2.933.748.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.234.857.926	9.960.600.045
Đầu tư tài chính dài hạn	-	80.000.000.000
Tổng cộng	**20.411.488.060**	**92.894.348.399**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	32.482.517.564	26.630.147.097
Phải trả người bán và phải trả khác	28.407.643.949	86.175.624.747
Chi phí phải trả	1.590.000.000	458.646.151
Tổng cộng	**62.480.161.513**	**113.264.417.995**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.176.630.134	-	6.176.630.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.234.857.926	-	14.234.857.926
Tổng cộng	**20.411.488.060**	**-**	**20.411.488.060**
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	17.356.562.564	15.125.955.000	32.482.517.564
Phải trả người bán và phải trả khác	28.407.643.949	-	28.407.643.949
Chi phí phải trả	1.590.000.000	-	1.590.000.000
Tổng cộng	**47.354.206.513**	**15.125.955.000**	**62.480.161.513**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(26.942.718.453)**	**(15.125.955.000)**	**(42.068.673.453)**
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.933.748.354	-	2.933.748.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.960.600.045	-	9.960.600.045
Đầu tư tài chính dài hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Tổng cộng	**92.894.348.399**	**-**	**92.894.348.399**
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	23.634.642.097	2.995.505.000	26.630.147.097
Phải trả người bán và phải trả khác	86.175.624.747	-	86.175.624.747
Chi phí phải trả	458.646.151	-	458.646.151
Tổng cộng	**110.268.912.995**	**2.995.505.000**	**113.264.417.995**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(17.374.564.596)**	**(2.995.505.000)**	**(20.370.069.596)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Trịnh Thị Lan Phương	**Trịnh Thị Lan Phương**	**Hoàng Thanh Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 09 tháng 08 năm 2016		